



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 379/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/02/2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 "Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán": Thực hiện Nghị quyết số 423/NQ-HĐTV/TCCHK của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Công ty đang tiến hành các thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty Cổ phần.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, tùy thuộc vào sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nữ
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.727.358.545	19.815.864.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.079.892.846	3.465.742.880
1. Tiền	111	5	5.279.892.846	3.465.742.880
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.800.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.512.081.265	7.591.380.256
1. Phải thu khách hàng	131		6.115.822.136	5.465.316.306
2. Trả trước cho người bán	132		2.941.146.757	582.845.453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	112.239.132
4. Các khoản phải thu khác	135	7	1.155.112.372	2.130.979.365
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(700.000.000)	(700.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		6.419.957.353	7.032.705.691
1. Hàng tồn kho	141	9	6.419.957.353	7.032.705.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.715.427.081	1.726.036.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	42.383.250	3.813.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	107.577.242
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.673.043.831	1.614.645.897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.274.946.592	39.298.460.478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.019.324.724	36.325.600.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	29.533.657.414	33.271.230.126
- Nguyên giá	222		55.801.337.770	51.382.242.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.267.680.356)	(18.111.012.736)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	485.667.310	492.797.302
- Nguyên giá	228		519.579.800	519.579.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.912.490)	(26.782.498)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.000.000.000	2.561.573.400
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.255.621.868	2.972.859.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.255.621.868	2.972.859.650
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.002.305.137	59.114.325.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.764.711.403	30.009.426.200
I. Nợ ngắn hạn	310		28.254.050.488	18.489.552.241
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	3.000.000.000	1.768.171.600
2. Phải trả người bán	312		6.378.551.270	5.808.924.867
3. Người mua trả tiền trước	313		353.824.925	464.625.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	822.372.036	1.068.657.727
5. Phải trả người lao động	315		1.964.125.562	1.663.222.179
6. Chi phí phải trả	316	18	-	85.182.649
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	15.581.512.368	7.602.317.936
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		153.664.327	28.449.883
II. Nợ dài hạn	330		10.510.660.915	11.519.873.959
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	7.886.294.595	9.686.294.595
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	21	2.624.366.320	1.833.579.364
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.237.593.734	29.104.899.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	21.237.593.734	29.104.899.244
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	17.357.870.000	26.591.150.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	10.438.380	10.792.705
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	477.082.970	297.120.397
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	3.392.202.384	2.205.836.142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.002.305.137	59.114.325.444

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Ngoại tệ các loại (USD)	7.007,10	13.459,80



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hải

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	76.652.272.160	63.415.471.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	61.798.000	42.190.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	76.590.474.160	63.373.281.095
4. Giá vốn hàng bán	11	24	56.098.350.899	43.650.999.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>20.492.123.261</u>	<u>19.722.281.417</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	348.489.452	124.654.362
7. Chi phí tài chính	22	26	1.373.196.851	649.219.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.338.797.277	644.601.754
8. Chi phí bán hàng	24		6.634.584.114	5.948.220.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.819.264.414	7.639.803.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.013.567.334</u>	<u>5.609.692.768</u>
11. Thu nhập khác	31	27	345.349.464	492.893.253
12. Chi phí khác	32	28	514.269.229	642.476.256
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(168.919.765)</u>	<u>(149.583.003)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>4.844.647.569</u>	<u>5.460.109.765</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	550.636.847	550.066.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>4.294.010.722</u>	<u>4.910.043.534</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.827	2.156



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hải

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	83.372.815.396	62.004.472.866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(55.096.637.947)	(38.084.245.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.281.575.579)	(12.998.323.294)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.338.797.277)	(644.601.754)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(541.429.710)	(476.214.197)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.763.634.465	49.772.996.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.963.662.221)	(47.117.090.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.914.347.127	12.456.993.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.857.521.508)	(24.558.302.535)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	348.489.452	122.053.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.509.032.056)	(24.436.249.254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5.800.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.023.521.600	13.616.634.925
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.591.693.200)	(4.097.168.730)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.226.237.635)	(3.320.234.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.794.409.235)	11.999.231.526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.610.905.836	19.975.861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.465.742.880	3.441.126.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	3.244.130	4.640.795
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.079.892.846	3.465.742.880

Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hải

Người lập biểu

Nguyễn Minh Huyền